

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 409/QĐ-BNN-VP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn có đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2248/SNNPTNT-VP ngày 29 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 162 dịch vụ công trực tuyến (bao gồm: 65 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 97 dịch vụ công trực tuyến một phần) và 02 dịch vụ công không xác định là dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế. (Có Phụ lục danh mục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã và thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật các dịch

vụ công trực tuyến đã được ban hành kèm theo Quyết định này thuộc phạm vi chức năng quản lý 3 cấp trên Hệ thống cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh theo quy định;

b) Trên cơ sở Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyến để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ danh mục dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số lượng hồ sơ giao dịch phát sinh đạt tỷ lệ;

d) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính và tiến hành kiểm thử để tích hợp, công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Phục vụ hành chính công đề cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công theo Danh mục dịch vụ công toàn trình, một phần tại quyết định này;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện cấu hình quy trình xử lý dịch vụ công khi có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung.

3. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, theo dõi việc cập nhật, tái cấu trúc quy trình điện tử các dịch vụ công trực tuyến lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế Phụ lục X tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Chuyển đổi số) (đề b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Hải Minh

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số: 2437 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	Cơ quan thực hiện	Trực tuyến toàn trình ¹	Trực tuyến một phần ²	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến ³
A	CẤP TỈNH (123 TTHC)			49	72	2
I	Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (4 TTHC)			1	3	
1.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827	Các Chi cục thuộc Sở NNPTNT		X	
2.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	2.001823	Các Chi cục thuộc Sở NNPTNT		X	
3.	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	2.001241	Chi cục QLCL NLS & TS		X	
4.	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	2.001838	Chi cục QLCL NLS & TS	X		
II	Lĩnh vực Thủy lợi (20 TTHC)			8	12	
5.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bên, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004427	UBND tỉnh		X	
6.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy	2.001796	UBND tỉnh		X	

	lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh					
7.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001795	UBND tỉnh	X		
8.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh	2.001793	UBND tỉnh	X		
9.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004385	UBND tỉnh	X		
10.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791	UBND tỉnh		X	
11.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003880	UBND tỉnh		X	
12.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003870	UBND tỉnh		X	
13.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001426	UBND tỉnh		X	
14.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001401	UBND tỉnh	X		
15.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền	1.003921	UBND tỉnh	X		

	cấp phép của UBND tỉnh					
16.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893	UBND tỉnh	X		
17.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867	UBND tỉnh		X	
18.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804	UBND tỉnh		X	
19.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232	UBND tỉnh	X		
20.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221	UBND tỉnh		X	
21.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Cấp tỉnh UBND tỉnh	1.003211	UBND tỉnh		X	
22.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003203	UBND tỉnh		X	
23.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003188	UBND tỉnh	X		
24.	<i>Hỗ trợ lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng</i>	1.011830	UBND tỉnh		X	
III	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai (3 TTHC)			3		
25.	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.008408	UBND tỉnh	X		
26.	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	1.008409	UBND tỉnh	X		
27.	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	1.008410	UBND tỉnh	X		

IV	Lĩnh vực quản lý công sản (1 TTHC)				1	
28.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769	UBND tỉnh		X	
V	Lĩnh vực Chăn nuôi (7 TTHC)			3	4	
29.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008127	Sở NNPTNT	X		
30.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129	Sở NNPTNT	X		
31.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008126	Sở NNPTNT		X	
32.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128	Sở NNPTNT		X	
33.	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012832	Sở NNPTNT	X		
34.	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012833	UBND tỉnh		X	
35.	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012834	UBND tỉnh		X	
VI	Lĩnh vực Thú y (12 TTHC)		12	6	6	
36.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839	Chi cục CNTY	X		
37.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	1.011477	Chi cục CNTY	X		
38.	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	1.011479)	Chi cục CNTY	X		
39.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	Chi cục CNTY	X		
40.	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064	Chi cục CNTY	X		
41.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp	1.005319	Chi cục CNTY	X		

	Chứng chỉ hành nghề thú y)					
42.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	2.002132	Chi cục CNTY		X	
43.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686	Chi cục CNTY		X	
44.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	1.011475	Chi cục CNTY		X	
45.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338	Chi cục CNTY		X	
46.	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	1.011478	Chi cục CNTY		X	
47.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873	Chi cục CNTY		X	
VII	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (7 TTHC)			2	5	
48.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363	Chi cục TT và BVTV		X	
49.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346	Chi cục TT và BVTV		X	
50.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	1.004493	Chi cục TT và BVTV	X		
51.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984	Chi cục TT và BVTV		X	
52.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931	Chi cục TT và BVTV		X	
53.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932	Chi cục TT và BVTV		X	
54.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	Chi cục TT và BVTV	X		
VIII	Lĩnh vực Trồng trọt (7 TTHC)			6	1	
55.	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004	UBND tỉnh	X		
56.	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003	UBND tỉnh	X		
57.	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012000	UBND tỉnh	X		
58.	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu	1.011999	UBND tỉnh	X		

	cầu của tổ chức, cá nhân					
59.	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	1.008003	Sở NNPTNT		X	
60.	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001	UBND tỉnh	X		
61.	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002	UBND tỉnh	X		
IX	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2 TTHC)			2		
62.	<i>Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành</i>	1.009478	Sở NNPTNT	X		
63.	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647	UBND tỉnh	X		
X	Lĩnh vực Nông nghiệp (Khuyến nông) (3 TTHC)			3		
64.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương.	1.003618	UBND tỉnh	X		
65.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	1.003388	UBND tỉnh	X		
66.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	1.003371	UBND tỉnh	X		
XI	Lĩnh vực Thủy sản (20 TTHC)			6	12	2
67.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918	Chi cục Thủy sản		X	
68.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).	1.004915	Chi cục Thủy sản		X	
69.	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý)	1.004684	Chi cục Thủy sản	X		
70.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692	Chi cục Thủy sản	X		

71.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913	Chi cục Thủy sản		X	
72.	Xóa đăng ký tàu cá.	1.003681	Chi cục Thủy sản	X		
73.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650	Chi cục Thủy sản		X	
74.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634	Chi cục Thủy sản		X	
75.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586	Chi cục Thủy sản	X		
76.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344	Chi cục Thủy sản	X		
77.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697	Chi cục Thủy sản		X	
78.	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694	UBND tỉnh		X	
79.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680	Chi cục Thủy sản		X	
80.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656	Chi cục Thủy sản		X	
81.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359	Chi cục Thủy sản	X		
82.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666	Chi cục Thủy sản			X
83.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056	UBND tỉnh		X	
84.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923	UBND tỉnh		X	
85.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản	1.004921	UBND tỉnh		X	

	lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)					
86.	Xác nhận nguồn nguyên liệu thủy sản khai thác theo yêu cầu	1.003593	Ban Quản lý cảng cá			X
XII	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (9 TTHC)			6	3	
87.	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003397	UBND tỉnh	X		
88.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác	1.012123	UBND tỉnh		X	
89.	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524	Chi cục PTNT	X		
90.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486	Chi cục PTNT	X		
91.	Công nhân nghề truyền thống	1.003712	UBND tỉnh	X		
92.	Công nhận làng nghề	1.003695	UBND tỉnh	X		
93.	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727	UBND tỉnh	X		
94.	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chăn nuôi trang trại, hữu cơ; sản xuất giống chất lượng cao; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.	1.010571	UBND tỉnh		X	
95.	Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1.010573	UBND tỉnh		X	
XIII	Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn (1 TTHC)			1		
96.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	2.000746	Sở NNPTN	X		
XIV	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (2 TTHC)				2	
97.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	1.009972	Sở NNPTN		X	
98.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1.009973	Sở NNPTN		X	
XV	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng (3 TTHC)				3	
99.	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	1.009788	UBND tỉnh		X	
100.	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời	1.009791	UBND tỉnh		X	

	hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)					
101.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	1.009794	Sở NNPTN			X
XVI	Lĩnh vực Lâm nghiệp (22 TTHC)			2	20	
102.	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198	Chi cục Kiểm lâm			X
103.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084	UBND tỉnh			X
104.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000081	UBND tỉnh			X
105.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	1.004815	Chi cục Kiểm lâm	X		
106.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152	UBND tỉnh			X
107.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	1.000065	UBND tỉnh			X
108.	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918	Sở NNPTNT			X
109.	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	1.000025	UBND tỉnh			X
110.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058	UBND tỉnh			X
111.	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	3.000160	Chi cục Kiểm lâm	X		
112.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài	1.000071	UBND Tỉnh			X

	chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh		(Quỹ BV và PTR tiếp nhận)			
113.	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.011470	Sở NNPTNT		X	
114.	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916	UBND tỉnh		X	
115.	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	1.007917	UBND tỉnh		X	
116.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055	UBND tỉnh		X	
117.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413	UBND tỉnh		X	
118.	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012687	UBND tỉnh		X	
119.	Quyết định giao rừng cho tổ chức	1.012688	UBND tỉnh		X	
120.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689	UBND tỉnh		X	
121.	Phê duyệt phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012690	UBND tỉnh		X	
122.	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691	UBND tỉnh		X	
123.	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692	UBND tỉnh		X	
B	CẤP HUYỆN (29 TTHC)			9	20	
I	Lĩnh vực Thủy lợi (5 TTHC)				5	
124.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	2.001627	UBND cấp huyện		X	
125.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.003347	UBND cấp huyện		X	
126.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.003471	UBND cấp huyện		X	
127.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình,	1.003459	UBND cấp		X	

	vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)		huyện			
128.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	1.003456	UBND cấp huyện		X	
II	Lĩnh vực Chăn nuôi (2 TTHC)			1	1	
129.	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012836	UBND cấp huyện		X	
130.	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012837	UBND cấp huyện	X		
III	Lĩnh vực Nông nghiệp (Khuyến nông) (1 TTHC)			1		
131.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003605)		UBND cấp huyện	X		
IV	Lĩnh vực Thủy sản (7 TTHC)			2	5	
132.	Xóa đăng ký tàu cá.	1.003681	UBND cấp huyện	X		
133.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650	UBND cấp huyện		X	
134.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634	UBND cấp huyện		X	
135.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359	UBND cấp huyện	X		
136.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956	UBND cấp huyện		X	
137.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498	UBND cấp huyện		X	

138.	Công bố mở cảng cá loại 3	1.004478	UBND cấp huyện		X	
V	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (5 TTHC)			3	2	
139.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác	1.012123	UBND cấp huyện		X	
140.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	1.012124	UBND cấp huyện		X	
141.	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003434	UBND cấp huyện	X		
142.	Hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP	1.010574	UBND cấp huyện	X		
143.	Hỗ trợ sản xuất	1.010575	UBND cấp huyện	X		
VI	Lĩnh vực Lâm nghiệp (9 TTHC)			2	7	
144.	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	1.007919	Hạt Kiểm lâm cấp huyện		X	
145.	Xác <u>nhận bằng kê</u> lâm sản	1.000045	Hạt Kiểm lâm cấp huyện		X	
146.	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047	Hạt Kiểm lâm cấp huyện		X	
147.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	3.000250	UBND cấp huyện		X	
148.	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.011471	UBND cấp huyện		X	
149.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000175	Hạt Kiểm lâm cấp huyện		X	
150.	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia	1.012531	UBND cấp	X		

	đình, cá nhân		huyện			
151.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1.012694	UBND cấp huyện		X	
152.	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1.012695	UBND cấp huyện	X		
C	CẤP XÃ (12 TTHC)			7	5	
I	Lĩnh vực Thủy lợi (3 TTHC)				3	
153.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2.001621	UBND cấp xã		X	
154.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446	UBND cấp xã		X	
155.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440	UBND cấp xã		X	
II	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai (5 TTHC)		5	3	2	
156.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163	UBND cấp xã	X		
157.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162	UBND cấp xã		X	
158.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161	UBND cấp xã		X	
159.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1.010092	UBND cấp xã	X		
160.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1.010091	UBND cấp xã	X		
III	Lĩnh vực trồng trọt (1 TTHC)					
161.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1.008004	UBND cấp xã	X		
IV	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường (1 TTHC)			1		
162.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004082	UBND cấp xã	X		

V	Lĩnh vực Nông nghiệp (Khuyến nông) (1 TTHC)			1		
163.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003596	UBND cấp xã	X		
VI	Lĩnh vực Lâm nghiệp (1 TTHC)			1		
164.	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	1.012693	UBND cấp huyện (UBND cấp xã tiếp nhận)	X		
	Tổng số: 164 TTHC (A + B + C)			65	97	2

¹ Theo Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

² Theo Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

³ Theo Khoản 3, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ